

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		271 643 503 531	153 113 647 788
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 301 040 986	22 617 564 166
1. Tiền	111	V.01	13 301 040 986	22 617 564 166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		52 940 929 989	31 222 633 287
1. Phải thu của khách hàng	131		51 990 867 276	24 173 623 647
2. Trả trước cho người bán	132		1 052 680 628	7 217 288 010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11 942 260	15 329 760
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(114 560 175)	(183 608 130)
IV- Hàng tồn kho	140		157 688 443 340	92 958 713 690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157 688 443 340	92 958 713 690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47 713 089 216	6 314 736 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		984 693 684	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 728 395 532	250 682 732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		63 053 913
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		45 000 000 000	6 001 000 000
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		32 029 747 015	33 029 806 542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		97 800 000	135 800 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	97 800 000	135 800 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		31 166 332 184	31 479 903 760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29 966 928 530	26 499 237 372
- Nguyên giá	222		65 371 776 404	59 201 109 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35 404 847 874)	(32 701 872 227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	184 859 420	259 151 243
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(793 890 143)	(719 598 320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 014 544 234	4 721 515 145
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		765 614 831	1 414 102 782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	765 614 831	1 414 102 782

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		303 673 250 546	186 143 454 330
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		195 505 636 027	132 412 626 305
I- Nợ ngắn hạn	310		195 065 827 747	129 565 189 777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101 350 972 294	51 502 327 366
2. Phải trả cho người bán	312		6 352 143 414	4 975 788 161
3. Người mua trả tiền trước	313		58 026 845 088	56 481 951 021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 014 738 532	123 772 947
5. Phải trả người lao động	315		22 462 253 960	12 416 292 110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 430 351 103	946 201 147
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 370 266 567	888 429 217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 353 506 019	2 175 153 459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		704 750 770	55 274 349
II- Nợ dài hạn	330		439 808 280	2 847 436 528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143 400 000	179 500 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2 264 701 248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		296 408 280	403 235 280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		108 167 614 519	53 730 828 025
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108 167 614 519	53 730 828 025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	35 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(10 000 000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5 864 883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 801 230 919	942 555 752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 289 954 173	942 555 752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22 152 793 063	16 849 851 638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		303 673 250 546	186 143 454 330
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			383 373	723 362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thương

[Signature]



Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Nhữ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2012		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	544 776 752 638	481 980 230 555	544 776 752 638	481 980 230 555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	544 776 752 638	481 980 230 555	544 776 752 638	481 980 230 555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	469 699 113 996	427 927 588 134	469 699 113 996	427 927 588 134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75 077 638 642	54 052 642 421	75 077 638 642	54 052 642 421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 742 736 993	6 116 966 529	1 742 736 993	6 116 966 529
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 955 878 704	10 406 107 174	7 955 878 704	10 406 107 174
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7 797 895 279	9 756 912 252	7 797 895 279	9 756 912 252
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	14 137 152 750	16 785 442 050	14 137 152 750	16 785 442 050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	32 986 901 229	22 166 689 443	32 986 901 229	22 166 689 443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21 740 442 952	10 811 370 283	21 740 442 952	10 811 370 283
11. Thu nhập khác	31		4 344 418 279	7 677 839 021	4 344 418 279	7 677 839 021
12. Chi phí khác	32		7 680 538	1 706 842 226	7 680 538	1 706 842 226
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 336 737 741	5 970 996 795	4 336 737 741	5 970 996 795
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26 077 180 693	16 782 367 078	26 077 180 693	16 782 367 078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 356 669 259	4 195 591 770	5 356 669 259	4 195 591 770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20 720 511 434	12 586 775 308	20 720 511 434	12 586 775 308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	60 719 034	7 043 540 689	6 089 521 191	7 043 540 689	6 089 521 191	1 014 738 532
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		457 762 536	457 762 536	457 762 536	457 762 536	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	(63 053 913)	5 356 669 259	4 342 709 364	5 356 669 259	4 342 709 364	950 905 982
6. Thuế TNCN	16	123 772 947	802 251 556	862 191 953	802 251 556	862 191 953	63 832 550
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		420 857 338	420 857 338	420 857 338	420 857 338	
10. Các loại thuế khác	20		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	60 719 034	7 043 540 689	6 089 521 191	7 043 540 689	6 089 521 191	1 014 738 532

Người lập biểu

Nhuong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

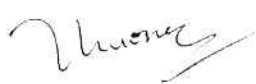
Lê Hoàng Như

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Ma số	Số Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	250 682 732	250 682 732
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	29 486 020 473	29 486 020 473
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	28 008 307 673	28 008 307 673
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	23 698 582 603	23 698 582 603
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	4 309 725 070	4 309 725 070
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	1 728 395 532	1 728 395 532
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	250 682 732	250 682 732
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	5 787 437 870	5 787 437 870
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	4 309 725 070	4 309 725 070
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	1 728 395 532	1 728 395 532
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	23 698 582 603	23 698 582 603
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	23 698 582 603	23 698 582 603
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cho

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2012

Tổng Giám đốc


Lê Hoàng Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		455 698 655 214	427 231 314 347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(289 872 128 277)	(309 420 537 066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31 753 735 586)	(24 724 133 891)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4 028 444 892)	(7 043 472 918)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 342 709 364)	(4 276 561 756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 143 396 338	76 636 810 667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		5 300 000	(73 287 132 590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127 850 333 433	85 116 286 793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 252 610 764)	(1 515 217 089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		165 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 087 610 764)	(1 515 217 089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		337 897 754 754	295 196 259 423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(472 230 793 662)	(374 857 000 912)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 736 000 000)	(4 858 852 634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136 069 038 908)	(84 519 594 123)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(9 306 316 239)	(918 524 419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 617 564 166	3 371 423 089
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10 206 941)	(42 100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	13 301 040 986	2 452 856 570

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2012

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012, Công ty đã tăng vốn điều lệ thành công từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng và đã chính thức niêm yết bổ sung 4.500.000 cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội vào ngày 27/06/2012.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
- + Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- + Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tồn hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuân thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	1 311 054 735	744 155 000
-Tiền gửi ngân hàng	11 989 986 251	21 873 409 166
Cộng	13 301 040 986	22 617 564 166

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	11 942 260	15 329 760
<i>Gồm :</i>		
+ Huỳnh Văn Huệ	500 000	5 000 000
+ Công ty Suất ăn Nguyễn Quỳnh	1 112 500	
+ PASCAL DA SILVA	10 329 760	10 329 760
Cộng	11 942 260	15 329 760

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	57 596 592 396	34 099 412 563
- Công cụ, dụng cụ	780 276 140	706 067 011
- Chi phí SX, KD dở dang	45 131 994 524	27 642 226 712
- Thành phẩm	51 160 776 889	29 380 371 660
- Hàng hoá	692 304 481	731 044 194
- Hàng gửi đi bán	2 326 498 910	399 591 550
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	157 688 443 340	92 958 713 690

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1 728 395 532	250 682 732
- Thuế TNDN		63 053 913
- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1 728 395 532	313 736 645

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	97 800 000	135 800 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	31 113 979 285	19 753 719 093	7 015 271 390	1 318 139 831	59 201 109 599
2. Tăng trong kỳ	999 443 061	4 286 268 160	1 646 002 077	31 096 364	6 962 809 662
<i>Trong đó :</i>					
- Mua sắm mới		1 043 209 446		31 096 364	1 074 305 810
- XDCB	999 443 061	3 243 058 714	1 646 002 077		5 888 503 852
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ		792 142 857			792 142 857
- Thanh lý		402 142 857			402 142 857
- Nhượng bán		390 000 000			390 000 000
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	32 113 422 346	23 247 844 396	8 661 273 467	1 349 236 195	65 371 776 404
II – Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	17 978 703 137	9 705 204 511	4 397 087 819	620 876 760	32 701 872 227
2. Tăng trong kỳ	1 286 165 358	1 550 466 914	545 167 680	113 318 552	3 495 118 504
3. Giảm trong kỳ			792 142 857		792 142 857
4. Số cuối kỳ	19 264 868 495	11 255 671 425	4 150 112 642	734 195 312	35 404 847 874
III – Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	13 135 276 148	10 048 514 582	2 618 183 571	697 263 071	26 499 237 372
2. Số cuối kỳ	12 848 553 851	11 992 172 971	4 511 160 825	615 040 883	29 966 928 530

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563

- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ				978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				719 598 320	719 598 320
- Khấu hao trong kỳ				74 291 823	74 291 823
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số d cuối kỳ				793 890 143	793 890 143
III - Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ				259 151 243	259 151 243
- Tại ngày cuối kỳ				184 859 420	184 859 420

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng cấp máy 4 – lắp sàn đá PX1 LTTP		52 382 000
- Dây chuyền xát lau bóng 8-16T/h máy 3 XNLTTP		2 847 058 251
- Sửa chữa trụ neo sà lan XNCK		1 200 000
- Sửa chữa kho B2 XNLTTP PX1 (Nâng nền)		175 046 035
- Hệ thống nhập hàng và bồn NL (xát lau bóng 8-12T/h) PX1 XNLTTP		901 252 905
- Bồn chứa 100T PX1 XN LTTP		691 957 799
- Di dời, sửa chữa thiết bị cụm máy tách màu PX1		47 380 051
- Điện chiếu sáng PX1-XNLTTP		5 238 104
- Băng tải PX1 XN LTTP	409 753 509	
- Sàn đá SDA - 50A XN CT TP	73 796 800	
- San nền ,hệ thống thoát nước XNLTTP	194 764 398	
- Mở rộng PX, HT thoát nước xưởng BB, P6	131 371 669	
- Sân VP Cty CP Mecofood	18 647 308	
- S/c Kho phế liệu XN Bao Bì P.6	4 986 423	
- Nhà văn phòng PX1 XNLTTP	180 480 915	
- Bơm nước chống lũ - PX1 XN LTTP	434 121	
- S/c hàng rào phía bờ sông PX1 - LTTP	309 091	
Cộng	1 014 544 234	4 721 515 145

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/XN XLCK		492 862 994
-Sửa chữa nâng nền kho Cơ khí 5		97 574 489
-Sửa chữa kho (9x42)m		206 583 007

-Sửa chữa kho thành phẩm		188 705 498
b/ XN LTTP	0	603 829 513
-Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ		86 661 775
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1	258 583 866	517 167 738
-Chi phí nổi mái kho (44x4,4)		317 410 275
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP	266 399 070	
-Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP	31 855 262	
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP	208 776 633	
Cộng	765 614 831	1 414 102 782

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	101 350 972 294	50 060 370 366
a/Vay ngân hàng :	101 350 972 294	49 720 639 366
- Vay bằng VND	59 270 720 112	48 510 949 126
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM		14 591 984 586
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	43 188 596 682	29 793 542 575
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Long An	16 082 123 430	4 125 421 965
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN -CN Long An		
- Vay bằng USD : số dư là 2.016.928,00 usd	42 080 252 182	1 209 690 240
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	17 582 469 765	1 209 690 240
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM	17 923 799 700	
-Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long An	6 573 982 717	
b/Huy động vốn của cổ đông :	0	339 731 000
15.2/- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	0	1 441 957 000
Cộng	101 350 972 294	51 502 327 366

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	950 905 982	
- Thuế thu nhập cá nhân	63 832 550	123 772 947
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	1 014 738 532	123 772 947

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas	19 550 000	19 550 000
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam	24 106 537	128 421 461
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	304 401 259	241 046 113
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	40 000 000	93 636 364
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc		30 046 375
-Trích trước hoa hồng môi giới Lintalo	79 363 844	

-Cước V/C Cty vận tải Song Anh	8 449 999	
-Trích trước chi phí đã xuất gạo và Mỹ nghệ	598 943 641	
- Lãi vay :	355 535 823	431 279 034
+NH TM CP Công thương VN-CN Long An	205 453 210	232 529 644
+NH TNHH Một TV ANZ (VN)-CN TP HCM	14 693 946	147 387 887
+NH TM CP Ngoại thương VN-CN Long An	127 763 536	51 361 503
+NH TMCP Quân Đội-CN Long An	7 625 131	
+CBCNV và cổ đông		2 221 800
Cộng	1 430 351 103	946 201 147

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	908 979 268	642 447 820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	460 765 497	245 981 397
<i>Bao gồm :</i>		
+Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ Cty LT chuyển sang	106 000 000	106 000 000
+Tiền cổ phiếu lẻ phải trả cổ đông (chưa lưu ký)	854 400	
+Nhà máy Xay xát Thuận Thành (đặt cọc mua máy)	40 000 000	
+Cty TNHH XD DV TM Phạm Huỳnh (đặt cọc Bê tông)	72 300 000	
+Tiền điện thoại cá nhân vượt định mức đã thu trước	521 802	
+Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	241 611 097	139 981 397
Cộng	1 370 266 567	888 429 217

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		2 264 701 248
- Vay ngân hàng		2 264 701 248
+ Ngân hàng Sacombank-CN LA		1 954 701 248
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN LA		310 000 000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	0	2 264 701 248

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	35 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(10 000 000)
Tổng cộng	79 923 636 364	34 990 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

d - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 801 230 919	942 555 752
- Quỹ dự phòng tài chính	2 289 954 173	942 555 752
Cộng các quỹ	6 091 185 092	1 885 111 504

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	544 776 752 638	481 980 230 555
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	542 639 279 431	478 550 319 058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 137 473 207	3 461 393 932
Tổng cộng	544 776 752 638	481 980 230 555

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ: 3 325 914 878 đồng)

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	544 776 752 638	481 980 230 555
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	542 639 279 431	478 550 319 058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 137 473 207	3 461 393 932
Tổng cộng	544 776 752 638	481 980 230 555

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	458 554 523 457	426 978 566 486
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1 144 590 539	949 021 648
Cộng	469 699 113 996	427 927 588 134

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 3 325 914 878 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	907 958 366	1 178 700 157
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834 684 484	4 938 266 372
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	94 143	
Cộng	1 742 736 993	6 116 966 529

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
- Lãi tiền vay	7 797 895 279	9 756 912 252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135 384 595	638 478 060
-Chi phí tài chính khác	22 598 830	10 716 862
Cộng	7 955 878 704	10 406 107 174

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 356 669 259	4 195 591 770

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	09T năm nay	09T năm trước
-Chi phí nguyên vật liệu	719 250 878 232	761 404 295 532
-Chi phí nhân công	51 615 112 277	36 500 804 893
-Chi phí khấu hao TSCĐ	3 569 410 327	2 950 778 227
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	25 927 363 155	20 032 005 764
-Chi phí bằng tiền khác	4 449 739 961	4 949 620 481
Cộng	804 812 503 952	825 837 504 897

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Lập bảng

Nguyễn Văn Khoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

Long An, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Nhữ

Nguyễn Văn Khoa

Đỗ Hoàng Nhữ

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh	Chênh lệch tỉ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư	Cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	(10,000,000)	10,751,964,675			42,100	442,104,500	442,104,500		46,626,215,775
- Tăng vốn kỳ trước										-
- Lãi trong kỳ trước			15,435,414,009							15,435,414,009
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ							500,451,252	500,451,252		1,000,902,504
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối						5,864,883				5,864,883
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ trước			(9,337,527,046)			(42,100)				(9,337,569,146)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(500,451,252)							(500,451,252)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(500,451,252)							(500,451,252)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2010			(2,108,421,200)							(2,108,421,200)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(100,860,000)							(100,860,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,257,544,504)							(1,257,544,504)
+ Cổ tức phải trả đợt 3 năm 2010			(4,869,798,838)							(4,869,798,838)
+ Chuyển chênh lệch tỉ giá						(42,100)				(42,100)
Số dư cuối kỳ trước	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
- Tăng vốn kỳ này	7,700,000,000									7,700,000,000
- Lãi trong kỳ này			20,720,511,434							20,720,511,434
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37,300,000,000									37,300,000,000
- Tăng do trích quỹ							2,858,675,167	1,347,398,421		4,206,073,588
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(66,363,636)	(15,417,570,009)	-	-	(5,864,883)	-	-	-	(15,489,798,528)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,858,675,167)							(2,858,675,167)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(1,347,398,421)							(1,347,398,421)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng			(7,700,000,000)							(7,700,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(83,016,000)							(83,016,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,692,480,421)							(1,692,480,421)
+ Cổ tức trả đợt 2 năm 2011			(1,736,000,000)							(1,736,000,000)
+ Chuyển chênh lệch tỉ giá						(5,864,883)				(5,864,883)
+ Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng		(66,363,636)								(66,363,636)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	(76,363,636)	22,152,793,063	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	108,167,614,519